

Grammar	Giải thích	Sentence (KR)	Dịch tiếng Việt	Mẹo học
명이예요/예요	Động từ 'là' gắn vào danh từ. Dùng 이에요 sau phụ âm, 예요 sau nguyên âm.	저는 학생이에요.	Tôi là học sinh.	Danh từ kết thúc bằng nguyên âm (như 의사) thì dùng 예요. Kết thúc bằng phụ âm (như 학생) thì dùng 이에요.
명은/는	Trợ từ chủ đề. Dùng để nêu chủ đề của câu. Dùng 은 sau phụ âm và 는 sau nguyên âm.	저는 필리핀 사람이에요.	Tôi là người Philippines.	Dùng 은/는 khi giới thiệu chủ đề hoặc so sánh tương phản. Hãy hình dung nó như câu 'Còn về tôi thì...'
명이/가	Trợ từ chủ ngữ. Dùng 이 sau phụ âm và 가 sau nguyên âm.	날씨가 좋아요.	Thời tiết đẹp.	이/가 dùng cho thông tin mới hoặc nhấn mạnh. Sự khác biệt: 은/는 nêu chủ đề, còn 이/가 chỉ ra chủ thể thực hiện hành động.
명에 있어요	Diễn đạt nơi tồn tại của sự vật. 예 đánh dấu vị trí, 있어요 có nghĩa là 'có' hoặc 'ở đó'.	고양이가 집에 있어요.	Con mèo ở nhà.	있어요 nghĩa là 'có' hoặc 'tồn tại'. 없어요 nghĩa là 'không có'. Vị trí luôn đi kèm với 예.
동/형-어요	Đuôi thì hiện tại cho động từ và tính từ trong văn nói lịch sự thông thường. Cách chia phụ thuộc vào nguyên âm thân từ.	뭐 해요?	Bạn đang làm gì vậy?	Thân từ có nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ thì thêm 아요. Các trường hợp còn lại thêm 어요. 하다 thành 해요. Đây là đuôi bạn dùng nhiều nhất trong hội thoại hàng ngày.
명을/를	Trợ từ tân ngữ. Dùng 을 sau phụ âm và 를 sau nguyên âm.	커피를 마셔요.	Tôi uống cà phê.	Đánh dấu đối tượng của hành động. Thường bị bỏ trong lời nói thông thường, nhưng biết nó giúp ích rất nhiều cho việc đọc hiểu.
명에 가다	Trợ từ chỉ hướng. 예 đánh dấu điểm đến khi dùng với động từ di chuyển như 가다 (đi) hoặc 오다 (đến).	학교에 가요.	Tôi đi học.	Dùng 에 để chỉ nơi bạn đang đi đến. Đừng nhầm với 에서, là 'tại' hoặc 'ở' và dùng khi một hành động diễn ra ở đâu đó.
명에서	Trợ từ chỉ vị trí cho hành động. Đánh dấu nơi diễn ra hành động, khác với nơi sự vật chỉ đơn giản là tồn tại.	도서관에서 공부해요.	Tôi học ở thư viện.	에 dùng cho vị trí tĩnh (있다) hoặc điểm đến. 에서 dùng khi bạn đang thực sự làm gì đó ở nơi đó. Câu hỏi then chốt: có hành động nào diễn ra ở đó không?
명에 (time)	Trợ từ chỉ thời gian. 예 đánh dấu thời điểm xảy ra sự việc. Dùng với thời gian và ngày cụ thể.	월요일에 한국어를 배워요.	Tôi học tiếng Hàn vào thứ Hai.	Không dùng 에 với 오늘, 내일, 어제, hay 지금. Những từ chỉ thời gian đó đứng độc lập. Chỉ dùng 에 với ngày cụ thể, tháng, và giờ.
명이/가 아니예요	Dạng phủ định của động từ 'là'. Dùng để phủ định danh từ, nghĩa là 'không phải là'.	저는 학생이 아니예요.	Tôi không phải là học sinh.	Cấu trúc: [danh từ] + 이/가 아니예요. Mẫu câu này chỉ phủ định danh từ. Với động từ và tính từ, cách phủ định khác.
명부터 ~ 명까지	Đánh dấu điểm bắt đầu và kết thúc của một phạm vi, về thời gian hoặc địa điểm. 부터 nghĩa là 'từ' và 까지 nghĩa là 'đến' hoặc 'cho đến'.	9시부터 6시까지 일해요.	Tôi làm việc từ 9 giờ đến 6 giờ.	부터 = từ (điểm bắt đầu). 까지 = đến hoặc cho đến (điểm kết thúc). Dùng được cho cả khoảng thời gian lẫn khoảng cách.

HOW TO USE THIS CHEAT SHEET

- Che cột Giải thích lại và cố gắng nhớ quy tắc ngữ pháp chỉ từ ví dụ tiếng Hàn.
- Tự đặt câu cho từng điểm ngữ pháp, sau đó so sánh với câu ví dụ.
- Nhóm các trợ từ tương tự (은/는 so với 이/가 so với 을/를) và học sự khác biệt cạnh nhau.
- Chú ý kỹ cột Mẹo học. Nó chỉ ra những lỗi mà người thi KIIP hay mắc phải nhất.
- Ôn tập 2 đến 3 điểm ngữ pháp mỗi ngày thay vì học nhồi nhét tất cả 36 điểm cùng lúc.
- Luyện tập trên Levly (levly.app) để tự kiểm tra bằng các bài quiz và nhận giải thích từ AI khi bạn làm sai.

Grammar	Giải thích	Sentence (KR)	Dịch tiếng Việt	Mẹo học
안 동/형	Phủ định ngắn. Đặt 안 trước động từ hoặc tính từ để phủ định.	오늘 안 바빠요.	Hôm nay tôi không bận.	Với động từ 하다, bạn cần tách từ ra: nói 공부 안 해요, không phải 안 공부해요. Đây là lỗi thường gặp trong bài thi KIIP.
동-고 싶다	Diễn đạt mong muốn làm gì đó. Gắn -고 싶다 trực tiếp vào thân động từ.	한국 음식을 먹고 싶어요.	Tôi muốn ăn đồ ăn Hàn Quốc.	Gắn -고 싶다 vào thân động từ. Để nói bạn không muốn làm gì, dùng -고 싶지 않아요.
동-으세요	Câu yêu cầu lịch sự, kính ngữ. Tương đương với 'Vui lòng...' để thể hiện sự tôn trọng với người nghe.	여기에 앉으세요.	Xin mời ngồi đây.	Thân từ kết thúc bằng nguyên âm thêm -세요. Kết thúc bằng phụ âm thêm -으세요. Dùng khi nói với người lớn tuổi hơn hoặc trong tình huống trang trọng.
명하고 명	Nối hai danh từ lại, nghĩa là 'và' hoặc 'cùng với'. Đây là dạng thông thường trong hội thoại.	친구하고 같이 갔어요.	Tôi đã đi cùng với bạn.	하고 dùng trong hội thoại. 와/과 trang trọng hoặc trong văn viết hơn. Cả hai đều có nghĩa 'và' hoặc 'cùng với', vì vậy dùng 하고 khi nói và 와/과 khi viết.
동/형-습니다, -습니까?	Đuôi câu lịch sự trang trọng. Dùng trong thuyết trình, tin tức, thông báo công cộng và các tình huống trang trọng.	감사합니다.	Cảm ơn.	Thân từ kết thúc bằng nguyên âm thêm -습니다. Kết thúc bằng phụ âm thêm -습니다. Câu hỏi dùng -습니까? hoặc -습니까? Bạn sẽ nghe thấy điều này trong các thông báo và môi trường trang trọng.
동/형-았/었-	Dấu hiệu thì quá khứ. Gắn vào thân động từ hoặc tính từ để chỉ hành động đã hoàn thành.	어제 영화를 봤어요.	Hôm qua tôi đã xem phim.	Thân từ có nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ thì dùng -았. Các trường hợp còn lại dùng -었. 하다 thành -했. Sau đó thêm -어요 ở cuối để nói lịch sự.
명도	Trợ từ có nghĩa là 'cũng' hoặc 'nữa'. Nó thay thế các trợ từ khác như 은/는, 이/가, và 을/를.	저도 한국어를 배워요.	Tôi cũng học tiếng Hàn.	도 thay thế các trợ từ khác chứ không đặt chồng lên trên. 나도 = tôi cũng vậy. 이것도 = cái này cũng vậy.
동/형-(으)시-	Trung tố kính ngữ. Được chèn vào động từ để thể hiện sự tôn trọng đối với chủ thể của câu.	어머니가 집에 계세요.	Mẹ tôi đang ở nhà.	Dùng -(으)시- khi chủ thể là người bạn tôn trọng. Một số động từ có dạng kính ngữ đặc biệt: 있다 thành 계시다, và 먹다 thành 드시다.
동/형-지만	Liên từ tương phản có nghĩa là 'nhưng' hoặc 'tuy nhiên'. Nối hai mệnh đề có nội dung trái ngược nhau.	비싸지만 맛있어요.	Đắt nhưng ngon.	Gắn -지만 trực tiếp vào thân động từ hoặc tính từ. Bạn cũng có thể đặt thì quá khứ trước nó: 먹었지만 nghĩa là 'tôi đã ăn, nhưng..'
명에게/한테/께	Trợ từ tân ngữ gián tiếp, nghĩa là 'cho một người'. Đánh dấu người nhận hành động.	친구에게 선물을 줬어요.	Tôi đã tặng quà cho bạn.	에게 dùng trong văn viết hoặc trang trọng. 한테 là khẩu ngữ thông thường. 께 là kính ngữ, dùng khi người nhận là người bạn tôn trọng.

HOW TO USE THIS CHEAT SHEET

- Che cột Giải thích lại và cố gắng nhớ quy tắc ngữ pháp chỉ từ ví dụ tiếng Hàn.
- Tự đặt câu cho từng điểm ngữ pháp, sau đó so sánh với câu ví dụ.
- Nhóm các trợ từ tương tự (은/는 so với 이/가 so với 을/를) và học sự khác biệt cạnh nhau.
- Chú ý kỹ cột Mẹo học. Nó chỉ ra những lỗi mà người thi KIIP hay mắc phải nhất.
- Ôn tập 2 đến 3 điểm ngữ pháp mỗi ngày thay vì học nhồi nhét tất cả 36 điểm cùng lúc.
- Luyện tập trên Levly (levly.app) để tự kiểm tra bằng các bài quiz và nhận giải thích từ AI khi bạn làm sai.

Grammar	Giải thích	Sentence (KR)	Dịch tiếng Việt	Mẹo học
동-어 주다	Thêm ý nghĩa 'làm gì đó vì ai' vào động từ. Cho thấy hành động mang lại lợi ích cho người khác.	문을 열어 주세요.	Xin hãy mở cửa giúp tôi.	Gắn -아/어 주다 vào thân động từ. Cho thấy hành động được thực hiện như một sự giúp đỡ. Rất phổ biến trong các yêu cầu lịch sự.
동-르/을 거예요	Thì tương lai. Diễn đạt kế hoạch, ý định, hoặc dự đoán về điều sẽ xảy ra.	내일 친구를 만날 거예요.	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn.	Thân từ kết thúc bằng nguyên âm thêm -르 거예요. Kết thúc bằng phụ âm thêm -을 거예요. Dùng cho cả kế hoạch cá nhân và dự đoán chung.
동/형-고 (나열)	Liên từ liệt kê cho động từ và tính từ. Nối các hành động hoặc trạng thái theo trình tự, tương tự như 'và' trong tiếng Anh.	아침에 운동하고 샤워해요.	Buổi sáng tôi tập thể dục rồi tắm.	Dùng -고 để liên kết một chuỗi hành động. Chỉ động từ cuối cùng trong chuỗi mang thì. Các động từ trước đó giữ nguyên dạng thân từ.
명으로 (수단)	Trợ từ chỉ phương tiện hoặc công cụ. Chỉ ra dụng cụ hoặc phương pháp dùng để làm gì đó.	버스로 출근해요.	Tôi đi làm bằng xe buýt.	Dùng 으로 sau phụ âm (trừ 르). Dùng 로 sau nguyên âm hoặc 르. Trợ từ này đánh dấu cách thức thực hiện hành động.
동-으러 가다/오다	Diễn đạt mục đích của việc đi đến hoặc đến nơi nào đó. Nghĩa là 'đi/đến để làm gì đó'.	밥을 먹으러 식당에 가요.	Tôi đến nhà hàng để ăn cơm.	Mẫu câu này chỉ dùng với 가다 và 오다. Thân từ kết thúc bằng nguyên âm thêm -러. Kết thúc bằng phụ âm thêm -으러.
동-을까요?	Câu đề nghị lịch sự hoặc câu hỏi mở. Dùng để hỏi 'Chúng ta có...không?' hoặc 'Bạn nghĩ...?'	같이 점심을 먹을까요?	Chúng ta cùng ăn trưa nhé?	Thân từ kết thúc bằng nguyên âm thêm -르까요? Kết thúc bằng phụ âm thêm -을까요? Dùng khi đưa ra gợi ý nhẹ nhàng hoặc hỏi ý kiến ai đó.
못 등	Diễn đạt sự không thể. Đặt 못 trước động từ để nói bạn không thể làm gì, không phải là không muốn.	오늘 못 가요.	Hôm nay tôi không thể đi.	못 nghĩa là không thể (bất lực). 안 nghĩa là không làm (lựa chọn). Với động từ 하다, tách từ ra: 공부 못 해요, không phải 못 공부해요.
동/형-네요	Đuôi câu cảm thán. Dùng khi bạn nhận ra hoặc khám phá điều gì đó và muốn thể hiện sự ngạc nhiên hoặc thán phục thật sự.	한국어를 잘하시네요!	Bạn nói tiếng Hàn giỏi quá!	Dùng -네요 vào lúc khám phá ra điều gì, không phải cho những điều bạn đã biết trước. Nó truyền đạt phản ứng tự nhiên, không được lên kế hoạch trước.
명보다	Trợ từ so sánh, nghĩa là 'hơn'. Dùng khi so sánh hai sự vật.	오늘이 어제보다 더워요.	Hôm nay nóng hơn hôm qua.	Cấu trúc là A보다 B, nghĩa là B hơn A. Kết hợp với 더 (hơn) để làm cho sự so sánh rõ ràng hơn.
동/형-어서 (이유)	Diễn đạt lý do hoặc nguyên nhân. Nghĩa là 'vì' hoặc 'nên'. Nối nguyên nhân với kết quả của nó.	비가 와서 우산을 가져갔어요.	Vì trời mưa nên tôi mang ô theo.	Không dùng thì quá khứ trước -어서. Thì chỉ đặt ở động từ cuối cùng. Mệnh đề đầu tiên luôn ở dạng thân từ.

#### HOW TO USE THIS CHEAT SHEET

- Che cột Giải thích lại và cố gắng nhớ quy tắc ngữ pháp chỉ từ ví dụ tiếng Hàn.
- Tự đặt câu cho từng điểm ngữ pháp, sau đó so sánh với câu ví dụ.
- Nhóm các trợ từ tương tự (은/는 so với 이/가 so với 을/를) và học sự khác biệt cạnh nhau.
- Chú ý kỹ cột Mẹo học. Nó chỉ ra những lỗi mà người thi KIIP hay mắc phải nhất.
- Ôn tập 2 đến 3 điểm ngữ pháp mỗi ngày thay vì học nhồi nhét tất cả 36 điểm cùng lúc.
- Luyện tập trên **Levly (levly.app)** để tự kiểm tra bằng các bài quiz và nhận giải thích từ AI khi bạn làm sai.

Grammar	Giải thích	Sentence (KR)	Dịch tiếng Việt	Mẹo học
동-는 것	Biến động từ thành cụm danh từ. Tương đương với '-ing' hoặc 'việc làm gì' trong tiếng Việt.	한국어를 배우는 것이 재미있어요.	Việc học tiếng Hàn thật thú vị.	Hiện tại: -는 것. Quá khứ: -(으)ㄴ 것. Tương lai: -(으)ㄹ 것. Trong tiếng Hàn khẩu ngữ, 것 thường được rút gọn thành 거.
명으로 (방향)	Trợ từ chỉ hướng. Chỉ ra hướng di chuyển, nghĩa là 'về phía' hoặc 'theo hướng này'.	이쪽으로 오세요.	Xin mời đi theo hướng này.	Hình thức giống với trợ từ chỉ phương tiện (으로/로), nhưng ý nghĩa khác nhau. Ngữ cảnh sẽ cho bạn biết cái nào áp dụng.
동-지 마세요	Câu lệnh phủ định lịch sự. Nghĩa là 'Xin đừng...' và mang tính dứt khoát nhưng tôn trọng.	여기에서 사진을 찍지 마세요.	Xin đừng chụp ảnh ở đây.	Gắn -지 마세요 vào thân động từ. Dạng thông thường là -지 마. Dùng cho biển hiệu, thông báo công cộng và hướng dẫn lịch sự.
동/형-지요?	Đuôi câu xác nhận. Dùng khi bạn mong người nghe đồng ý, tương tự như 'phải không?' hoặc 'đúng không?' trong tiếng Việt.	날씨가 좋지요?	Thời tiết đẹp phải không?	Thường được rút gọn thành -죠 trong tiếng Hàn khẩu ngữ. Dùng khi bạn nghĩ người kia có cùng kiến thức hoặc quan điểm.
동/형-는데 (대조)	Liên từ đa năng dùng để đặt bối cảnh hoặc tạo ra sự tương phản giữa hai mệnh đề.	한국어는 어려운데 재미있어요.	Tiếng Hàn khó nhưng thú vị.	Động từ dùng -는데. Tính từ dùng -(으)ㄴ데. Thì quá khứ: -았/었는데. Đây là một trong những liên từ linh hoạt nhất trong tiếng Hàn, vì vậy hãy chú ý cách người bản ngữ sử dụng nó.

## HOW TO USE THIS CHEAT SHEET

- Che cột Giải thích lại và cố gắng nhớ quy tắc ngữ pháp chỉ từ ví dụ tiếng Hàn.
- Tự đặt câu cho từng điểm ngữ pháp, sau đó so sánh với câu ví dụ.
- Nhóm các trợ từ tương tự (은/는 so với 이/가 so với 을/를) và học sự khác biệt cạnh nhau.
- Chú ý kỹ cột Mẹo học. Nó chỉ ra những lỗi mà người thi KIIP hay mắc phải nhất.
- Ôn tập 2 đến 3 điểm ngữ pháp mỗi ngày thay vì học nhồi nhét tất cả 36 điểm cùng lúc.
- Luyện tập trên Levly (levly.app) để tự kiểm tra bằng các bài quiz và nhận giải thích từ AI khi bạn làm sai.